

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T.S
TỈNH BẮC NINH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2020/DS-ST

Ngày: 14/9/2020

“V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T.S, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Mạnh Hải, ông Nguyễn Văn An.

- Thư ký phiên toà: Bà Đàm Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T.S tham gia phiên toà: Bà Ngô Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2020/TLST- DS ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST- DS ngày 20 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng C.S.X.H; Địa chỉ: Số 169 L.Đ, phường H.L, quận H.M, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Trọng C – Giám đốc ngân hàng C.S.X.H thị xã T.S theo văn bản số 7300 ngày 09/9/2019 của Tổng giám đốc ngân hàng C.S.X.H.

Người được ủy quyền lại: Ông Vũ Trọng T – Phó Giám đốc ngân hàng C.S.X.H thị xã T.S theo văn bản số 70 ngày 13/4/2020 của Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng C.S.X.H thị xã T.S; Địa chỉ: Đường L.T.T, phường Đ.N, thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Hộ bà Trần Thị Lgồm bà Trần Thị L, sinh năm 1954; ông Trần Văn Đ, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số 41, ngõ 416 L.T.K, khu phố Đ.H, phường C.K, thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, đại diện ngân hàng C.S.X.H trình bày: Vào ngày 01/12/2014 bà Trần Thị L là người đại diện hộ gia đình ký giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay chương trình cho vay hộ nghèo và đã được ngân hàng phê duyệt vào ngày 16/12/2020 cho vay số tiền 50.000.000 đồng để sản xuất sắt thép. Thời hạn vay 60 tháng, trả gốc 12 tháng một lần, mỗi lần 10.000.000 đồng, trả lãi hàng tháng. Lãi suất 0,60%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất cho vay. Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 16/12/2019. Cùng ngày, bà L đã ký giấy đề nghị vay số tiền 20.000.000 đồng theo chương trình cho vay giải quyết việc làm. Tổng số tiền bà L đã vay ngân hàng C.S.X.H 70.000.000 đồng.

Ngày 17/12/2014 bà L là người trực tiếp nhận 70.000.000 đồng từ Phòng giao dịch ngân hàng C.S.X.H thị xã T.S. Sau khi nhận tiền từ ngân hàng, bà L đã trả nợ xong toàn bộ của khoản tiền 20.000.000 đồng theo chương trình cho vay giải quyết việc làm. Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng, bà L không thực hiện đúng việc trả nợ gốc, nợ lãi theo như thỏa thuận. Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 16/12/2019. Ngân hàng đã nhiều lần gặp trực tiếp và gửi Thông báo về việc nợ quá hạn cho bà L, đơn đốc việc trả nợ nhưng bà L không thực hiện. Ngày 06/01/2020, ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng sang nợ quá hạn. Ngày 10/02/2020, bà L đã trả cho ngân hàng 15.000.000 đồng nên số tiền nợ gốc còn lại 35.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà L không thực hiện tiếp việc trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã T.S buộc hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 19/5/2020 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) là 39.421.000 đồng, trong đó nợ gốc là 35.000.000 đồng và nợ lãi 4.421.000 đồng; cộng tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) đã ký giữa hai bên.

Bị đơn là bà Trần Thị L xác định việc vay vốn ngân hàng chính sách theo tiêu chuẩn cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo. Sau khi hội nông dân lập danh sách, rà soát các hộ có đủ điều kiện thì đề nghị ngân hàng chính sách cho vay vốn. Việc vay vốn để hỗ trợ sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế cho các hộ gia đình. Theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) bà là người đã ký để vay vốn ngân hàng

chính sách số tiền 70.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền từ ngân hàng, bà chỉ nhận 15.000.000 đồng, số tiền còn lại chị Trần Thị T1 là người đã nhận khoản tiền này. Việc chị T1 nhận tiền này giữa bà và chị T1 không có tài liệu, chứng cứ gì. Hiện tại chị T1 không có mặt tại địa phương. Số tiền chị T1 nhận chị T1 đã trả 20.000.000 đồng. Bà đã trả 15.000.000 đồng nợ gốc và lãi. Số tiền nợ gốc còn lại 35.000.000 đồng là tiền của chị T1 cầm và sử dụng. Bà không sử dụng khoản tiền này. Bà xác nhận chữ ký trong giấy đề nghị vay vốn và giấy nhận tiền tại ngân hàng là chữ ký của bà. Vì vậy, bà không đề nghị Tòa án giám định chữ ký trong giấy đề nghị vay vốn và nhận tiền từ ngân hàng. Số tiền 35.000.000 đồng chị T1 nhận và sử dụng số tiền này nhưng do chị T1 không có mặt tại địa phương, bà đã ký nhận vào hồ sơ vay vốn của ngân hàng chính sách nên bà phải trả nợ thay cho chị T1. Khoản tiền vay này không liên quan đến chồng bà, chỉ do bà ký nhận nên bà có trách nhiệm trả. Bà đồng ý trả cho ngân hàng số tiền nợ gốc, không đồng ý trả lãi và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng vào ngày 26 hàng tháng và bắt đầu trả từ ngày 26/8/2020. Theo sổ hộ khẩu gia đình bà hiện tại có bà và chồng là Trần Văn Đ. Ngoài ra không còn ai khác. Chồng bà là Đ không đến Tòa án làm việc, bà nhận thay ông tất cả các văn bản tố tụng Tòa án giao và thông báo kết quả các buổi làm việc tại Tòa án cho ông Đ.

Ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo đúng quy định của pháp luật nhưng không hòa giải được. Vì vậy, Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/9/2020 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) là 40.478.000 đồng, trong đó nợ gốc là 35.000.000 đồng và nợ lãi 5.478.000 đồng; cộng tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) đã ký giữa hai bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T.S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy

định của pháp luật. Bị đơn đã được tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.S.X.H đối với hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ phải trả cho Ngân hàng C.S.X.H số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/9/2020 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) là 40.478.000 đồng, trong đó nợ gốc là 35.000.000 đồng và nợ lãi 5.478.000 đồng; cộng tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) đã ký giữa hai bên.

Về án phí: Hộ bà L gồm bà L, ông Đ phải chịu án phí nhưng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, bà L, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngân hàng C.S.X.H khởi kiện yêu cầu tòa án buộc hộ bà L gồm bà L, ông Đ phải trả số tiền gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Hộ bà L gồm bà L, ông Đ không có đăng ký kinh doanh, mục đích vay tiền để sản xuất sắt thép theo chương trình cho vay hộ nghèo nên đây là vụ án dân sự, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Bị đơn cư trú tại khu phố Đ.H, phường C.K, thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Đây là vụ án về tranh chấp hợp đồng tín dụng. Hai bên đương sự giao kết hợp đồng vào ngày 16/12/2014. Thời hạn thanh toán của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, đến ngày 16/12/2019. Bà L, ông Đ không trả tiền cho Ngân hàng theo như thỏa thuận. Ngân hàng yêu cầu nhiều lần nhưng bà L, ông Đ không trả nên đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã T.S, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ vào Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tòa án nhân dân thị xã T.S đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa ngày 17/8/2020, bị đơn vắng mặt lần thứ nhất, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 07 của Hội đồng xét xử và thông báo thay đổi ngày xét xử, phiên tòa được mở lại vào hồi 08 giờ ngày 14/9/2020, ông Đ vắng mặt lần thứ hai, bà L xin xử vắng mặt, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Việc ký hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng nên hợp đồng này có hiệu lực pháp luật. Bà L đã nhận đầy đủ tiền theo giấy đề nghị vay vốn nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên Ngân hàng C.S.X. đã khởi kiện ra Tòa án buộc bà L ông Đ phải trả tiền cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bà L xác nhận số nợ gốc, nợ lãi theo như đơn khởi kiện của ngân hàng là đúng, đồng ý trả nợ gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi với lý do số tiền này bà nhận thay chị Trần Thị T1 nhưng do chị T1 không có mặt tại địa phương nên bà có trách nhiệm trả nợ thay cho chị T1. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nhận nợ giữa bà và chị T1. Như vậy, có đủ căn cứ xác định số nợ gốc, nợ lãi theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng.

Bà L xác định việc vay tiền do mình bà ký nhận nên một mình bà có trách nhiệm trả tiền, không liên quan đến ông Đ. Ông Đ đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến. Mục đích vay tiền để sản xuất sắt thép trong thời gian bà L, ông Đ chung sống nên nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân cả hai đều phải có

trách nhiệm. Vì vậy, có đủ căn cứ để khẳng định khoản nợ này là nợ chung của bà L ông Đ nên cả hai cùng có trách nhiệm trả nợ. Buộc hộ bà L gồm bà L, ông Hùng phải trả cho ngân hàng C.S.X.H Ngân hàng C.S.X.H số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/9/2020 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) là 40.478.000 đồng, trong đó nợ gốc 35.000.000 đồng và nợ lãi 5.478.000 đồng; cộng tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) đã ký giữa hai bên.

Theo kết quả xác minh tại Công an phường C.K, hiện tại chị Trần Thị T1 không có mặt tại nhà, bà L không có yêu cầu giải quyết việc nhận nợ giữa bà L với chị T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ngân hàng chính sách được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Bị đơn là hộ bà L gồm bà L, ông Đ phải chịu án phí nhưng theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, bà L, ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.S.X.H đối với hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc hộ bà Trần Thị L gồm bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ phải trả cho Ngân hàng C.S.X.H số tiền nợ gốc và nợ lãi tạm tính đến ngày 14/9/2020 theo giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) là 40.478.000 đồng, trong đó nợ gốc 35.000.000 đồng và nợ lãi 5.478.000 đồng; cộng tiền lãi phát sinh đến thời điểm thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 01/12/2014 (ngân hàng C.S.X.H phê duyệt vào ngày 16/12/2020) đã ký giữa hai bên.

Án phí: Hộ bà L gồm bà L, ông Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã T.S;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan THADS thị xã T.S;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hồng Thanh